

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6
và quý II năm 2018 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Gia Lai;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 0107/CV-BNSC ngày 9 tháng 7 năm 2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn phần mềm xây dựng Bắc Nam về việc báo cáo kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và Quý II năm 2018 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng, Kinh tế & vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và Quý II năm 2018 trên địa bàn tỉnh Gia Lai kèm theo Quyết định này.

Tập Chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách được xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định tại Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục KTXD-Bộ Xây dựng (b/c);
- Viện Kinh tế Xây dựng;
- Giám đốc Sở XD (b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Các Phó giám đốc Sở XD;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD, KT&VLXD.



Trịnh Văn Sang

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 79/QĐ-SXD ngày 16/7/2018 của Sở Xây dựng
V/v công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và Quý II năm 2018)

I. CĂN CỨ

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ hợp đồng số 02/2018/HĐTV ngày 01/3/2018 giữa Sở Xây dựng Gia Lai và Công ty TNHH Phần mềm xây dựng Bắc Nam về việc xác định Chỉ số giá xây dựng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng gồm (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá theo yếu tố chi phí bao gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình; chỉ số giá nhân công xây dựng công trình; chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng số 1 đã tính đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng...).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 4 đến tháng 6; quý II năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 1 đến tháng 3 và quý I năm 2018 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công tại thời điểm trên địa bàn tỉnh đang áp dụng mức lương nhân công theo Hướng dẫn số 170/HD-SXD ngày 15/3/2016 của Sở Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương khảo sát thực tế làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Công văn số 546/SXD-QLXD ngày 02/6/2016 về việc thực hiện Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; mức lương đầu vào tính trong chỉ số giá được lấy và tính bình quân tại Thành phố Pleiku, điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình của thời điểm tính toán theo mặt bằng giá xây dựng tại các tháng của quý II năm 2018 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường làm cơ sở tham khảo trong việc lập quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Cơ cấu tỷ trọng chi phí, vật liệu chủ yếu được xác định theo hướng dẫn tại Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được

lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại hình công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố và công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố thì chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn để tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng và quyết định việc áp dụng cho công trình.

Chủ đầu tư được thuê tổ chức tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng để thu thập số liệu, tính toán chỉ số giá xây dựng tại khoản 4 Điều 22, Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

8. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.



II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4, THÁNG 5, THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2018

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình Nhà ở	106,48	101,38
2	Công trình Giáo dục	107,60	102,16
3	Công trình Văn hóa	106,78	101,65
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	106,51	101,56
5	Công trình Y tế	106,01	101,37
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	108,44	104,21
	Trạm biến áp	105,29	101,98
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình Đập đất	109,66	100,71
2	Công trình Cống bê tông xi măng	109,87	102,76
3	Công trình Tràn xả lũ	110,30	102,93
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	108,81	102,22
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình Mạng cấp nước	102,14	100,05
2	Công trình Mạng thoát nước	104,21	100,45
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	106,11	100,87
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,59	102,03
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	111,64	103,87



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình Nhà ở	106,48	101,38
2	Công trình Giáo dục	108,41	102,45
3	Công trình Văn hóa	107,21	101,78
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	107,03	101,73
5	Công trình Y tế	106,98	101,67
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	108,76	104,41
	Trạm biến áp	111,11	105,17
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình Đập đất	109,66	100,71
2	Công trình Cống bê tông xi măng	109,87	102,76
3	Công trình Tràn xả lũ	110,30	102,93
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	108,81	102,22
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình Mạng cấp nước	108,81	102,22
2	Công trình Mạng thoát nước	104,21	100,45
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	106,11	100,87
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,59	102,03
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	111,64	103,87

(Handwritten signature)



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

ST T	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 3/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình Nhà ở	108,09	103,99	106,62	102,35	100,00	100,13
2	Công trình Giáo dục	111,30	103,99	106,07	104,09	100,00	100,07
3	Công trình Văn hóa	109,43	103,99	106,67	103,10	100,00	100,17
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	109,45	103,99	105,65	103,12	100,00	100,04
5	Công trình Y tế	109,07	103,99	104,55	102,83	100,00	99,91
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	111,62	100,00	103,25	105,79	100,00	100,14
	Trạm biến áp	115,37	100,00	103,33	107,01	100,00	100,17
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình Đập đất	112,20	103,99	111,97	101,58	100,00	100,69
2	Công trình Cống bê tông xi măng	116,11	103,99	108,80	106,07	100,00	100,37
3	Công trình Tràn xả lũ	113,42	103,99	110,00	104,66	100,00	100,50
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	115,29	103,99	108,17	105,55	100,00	100,31
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình Mạng cấp nước	100,42	103,99	110,02	100,04	100,00	100,49
2	Công trình Mạng thoát nước	104,09	103,99	107,31	101,09	100,00	100,37
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	106,11	103,99	109,21	101,47	100,00	100,49
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,85	103,99	109,52	103,61	100,00	100,57
2	Công trình Cầu						
	Cầu bê tông xi măng	117,72	103,99	104,99	106,88	100,00	100,08



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3/2018
1	Xi măng	98,29	100,00
2	Cát xây dựng	115,71	97,14
3	Đá xây dựng	113,88	103,45
4	Gạch xây dựng	99,39	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	127,52	110,67
8	Nhựa đường	91,94	105,03
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	112,22	103,53
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	107,87	104,55
12	Kính xây dựng	108,44	100,00
13	Sơn trang trí	101,15	100,00



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 4/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình Nhà ở	106,51	100,03
2	Công trình Giáo dục	107,63	100,03
3	Công trình Văn hóa	106,83	100,04
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	106,52	100,01
5	Công trình Y tế	106,02	100,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	108,45	100,01
	Trạm biến áp	105,28	99,99
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình Đập đất	110,72	100,97
2	Công trình Cống bê tông xi măng	110,06	100,17
3	Công trình Tràn xả lũ	110,47	100,15
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	108,96	100,14
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình Mạng cấp nước	102,21	100,07
2	Công trình Mạng thoát nước	104,29	100,08
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	106,43	100,30
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,99	100,38
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	111,74	100,09

2



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 4/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình Nhà ở	106,51	100,03
2	Công trình Giáo dục	108,45	100,03
3	Công trình Văn hóa	107,25	100,04
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	107,05	100,02
5	Công trình Y tế	106,99	100,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	108,77	100,01
	Trạm biến áp	111,12	100,00
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình Đập đất	110,72	100,97
2	Công trình Cống bê tông xi măng	110,06	100,17
3	Công trình Tràn xả lũ	110,47	100,15
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	108,96	100,14
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình Mạng cấp nước	108,96	100,14
2	Công trình Mạng thoát nước	104,29	100,08
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	106,43	100,30
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,99	100,38
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	111,74	100,09

2



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

ST T	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 4/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình Nhà ở	108,09	103,99	107,64	100,00	100,00	100,96
2	Công trình Giáo dục	111,30	103,99	106,96	100,00	100,00	100,84
3	Công trình Văn hóa	109,43	103,99	107,73	100,00	100,00	100,99
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	109,45	103,99	106,44	100,00	100,00	100,75
5	Công trình Y tế	109,07	103,99	105,09	100,00	100,00	100,52
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	111,62	100,00	103,99	100,00	100,00	100,72
	Trạm biến áp	115,37	100,00	104,09	100,00	100,00	100,74
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình Đập đất	112,20	103,99	114,25	100,00	100,00	102,03
2	Công trình Cống bê tông xi măng	116,11	103,99	110,33	100,00	100,00	101,41
3	Công trình Tràn xả lũ	113,42	103,99	111,81	100,00	100,00	101,65
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	115,29	103,99	109,56	100,00	100,00	101,29
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình Mạng cấp nước	100,42	103,99	111,84	100,00	100,00	101,65
2	Công trình Mạng thoát nước	104,09	103,99	108,65	100,00	100,00	101,24
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	106,11	103,99	110,91	100,00	100,00	101,55
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,85	103,99	111,35	100,00	100,00	101,68
2	Công trình Cầu						
	Cầu bê tông xi măng	117,72	103,99	105,75	100,00	100,00	100,73

R

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2016= 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 4/2018
1	Xi măng	98,29	100,00
2	Cát xây dựng	115,71	100,00
3	Đá xây dựng	113,88	100,00
4	Gạch xây dựng	99,39	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	127,52	100,00
8	Nhựa đường	91,94	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	112,22	100,00
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	107,87	100,00
12	Kính xây dựng	108,44	100,00
13	Sơn trang trí	101,15	100,00



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 5/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình Nhà ở	106,53	100,02
2	Công trình Giáo dục	107,68	100,05
3	Công trình Văn hóa	106,87	100,04
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	106,56	100,04
5	Công trình Y tế	106,08	100,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	108,46	100,01
	Trạm biến áp	105,47	100,18
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình Đập đất	111,29	100,52
2	Công trình Cống bê tông xi măng	110,16	100,09
3	Công trình Trần xả lũ	110,56	100,08
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	109,05	100,08
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình Mạng cấp nước	102,27	100,06
2	Công trình Mạng thoát nước	104,33	100,04
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	106,60	100,16
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,20	100,20
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	111,79	100,05

R



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 5/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình Nhà ở	106,53	100,02
2	Công trình Giáo dục	108,47	100,02
3	Công trình Văn hóa	107,28	100,03
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	107,06	100,01
5	Công trình Y tế	107,00	100,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	108,77	100,00
	Trạm biến áp	111,12	100,00
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình Đập đất	111,29	100,52
2	Công trình Cống bê tông xi măng	110,16	100,09
3	Công trình Tràn xả lũ	110,56	100,08
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	109,05	100,08
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình Mạng cấp nước	109,05	100,08
2	Công trình Mạng thoát nước	104,33	100,04
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	106,60	100,16
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,20	100,20
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	111,79	100,05



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 5/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình Nhà ở	108,09	103,99	108,19	100,00	100,00	100,51
2	Công trình Giáo dục	111,30	103,99	107,44	100,00	100,00	100,45
3	Công trình Văn hóa	109,43	103,99	108,30	100,00	100,00	100,52
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	109,45	103,99	106,87	100,00	100,00	100,40
5	Công trình Y tế	109,07	103,99	105,38	100,00	100,00	100,28
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	111,62	100,00	104,39	100,00	100,00	100,39
	Trạm biến áp	115,37	100,00	104,51	100,00	100,00	100,40
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình Đập đất	112,20	103,99	115,47	100,00	100,00	101,07
2	Công trình Cống bê tông xi măng	116,11	103,99	111,16	100,00	100,00	100,75
3	Công trình Tràn xả lũ	113,42	103,99	112,79	100,00	100,00	100,88
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	115,29	103,99	110,31	100,00	100,00	100,69
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình Mạng cấp nước	100,42	103,99	112,82	100,00	100,00	100,87
2	Công trình Mạng thoát nước	104,09	103,99	109,37	100,00	100,00	100,66
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	106,11	103,99	111,82	100,00	100,00	100,82
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,85	103,99	112,34	100,00	100,00	100,89
2	Công trình Cầu						
	Cầu bê tông xi măng	117,72	103,99	106,17	100,00	100,00	100,39

2



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 5/2018
1	Xi măng	98,29	100,00
2	Cát xây dựng	115,71	100,00
3	Đá xây dựng	113,88	100,00
4	Gạch xây dựng	99,39	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	127,52	100,00
8	Nhựa đường	91,94	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	112,22	100,00
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	107,87	100,00
12	Kính xây dựng	108,44	100,00
13	Sơn trang trí	101,15	100,00

2



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Quý I/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình Nhà ở	106,51	101,99
2	Công trình Giáo dục	107,64	103,15
3	Công trình Văn hóa	106,83	102,40
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	106,53	102,27
5	Công trình Y tế	106,04	102,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	108,45	106,11
	Trạm biến áp	105,34	103,00
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình Đập đất	110,56	101,52
2	Công trình Cống bê tông xi măng	110,03	104,06
3	Công trình Tràn xả lũ	110,44	104,30
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	108,94	103,27
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình Mạng cấp nước	102,21	100,12
2	Công trình Mạng thoát nước	104,28	100,68
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	106,38	101,41
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,93	103,12
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	111,72	105,64

R



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Quý I/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình Nhà ở	106,51	101,99
2	Công trình Giáo dục	108,44	103,53
3	Công trình Văn hóa	107,25	102,58
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	107,05	102,49
5	Công trình Y tế	106,99	102,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	108,77	106,40
	Trạm biến áp	111,11	107,51
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình Đập đất	110,56	101,52
2	Công trình Cống bê tông xi măng	110,03	104,06
3	Công trình Trần xả lũ	110,44	104,30
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	108,94	103,27
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình Mạng cấp nước	108,94	103,27
2	Công trình Mạng thoát nước	104,28	100,68
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	106,38	101,41
	Đường nhựa Asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,93	103,12
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	111,72	105,64

R



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2018 so với					
		Năm gốc 2016			Quý I/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình Nhà ở	108,09	103,99	107,49	103,36	100,00	100,69
2	Công trình Giáo dục	111,30	103,99	106,82	105,91	100,00	100,55
3	Công trình Văn hóa	109,43	103,99	107,56	104,45	100,00	100,75
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	109,45	103,99	106,32	104,49	100,00	100,44
5	Công trình Y tế	109,07	103,99	105,01	104,07	100,00	100,15
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	111,62	100,00	103,88	108,43	100,00	100,58
	Trạm biến áp	115,37	100,00	103,98	110,28	100,00	100,63
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình Đập đất	112,20	103,99	113,90	102,27	100,00	102,05
2	Công trình Cống bê tông xi măng	116,11	103,99	110,10	108,86	100,00	101,26
3	Công trình Tràn xả lũ	113,42	103,99	111,54	106,76	100,00	101,57
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	115,29	103,99	109,35	108,07	100,00	101,12
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình Mạng cấp nước	100,42	103,99	111,56	100,07	100,00	101,57
2	Công trình Mạng thoát nước	104,09	103,99	108,44	101,56	100,00	101,18
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	106,11	103,99	110,65	102,11	100,00	101,51
	Đường nhựa Asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,85	103,99	111,07	105,21	100,00	101,69
2	Công trình Cầu						
	Cầu bê tông xi măng	117,72	103,99	105,64	110,06	100,00	100,50

2

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2018 so với	
		Năm gốc 2016	Quý I/2018
1	Xi măng	98,29	100,00
2	Cát xây dựng	115,71	95,99
3	Đá xây dựng	113,88	104,97
4	Gạch xây dựng	99,39	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	127,52	115,87
8	Nhựa đường	91,94	107,31
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	112,22	105,10
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	107,87	106,59
12	Kính xây dựng	108,44	100,00
13	Sơn trang trí	101,15	100,00

7